

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán chi ngân sách nhà nước quý II năm 2023 của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Củ Chi

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/218/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 16349/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu chi ngân sách nhà nước, số liệu thu, chi nguồn khác quý II năm 2023 của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Củ Chi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ trưởng các Tổ, Kế toán và cán bộ quản lý, giáo viên, công nhân viên chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu :VT.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Thị Ngọc Lam

Củ Chi, ngày 07 tháng 7 Năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH, NGUỒN KHÁC 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-TTGDNN-GDTX ngày 04/7/2023 của Trung tâm GDNN-GDTX)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trung tâm GDNN - GDTX huyện Củ Chi công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II/2023 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	4.134.476.200	1.922.978.804	46,51%	
I	Số thu phí, lệ phí	990.000.000	569.600.000	57,54%	
1	Học phí	990.000.000	569.600.000	57,54%	
2	Phí			0,00%	
3	Thu thỏa thuận, hoạt động dịch vụ	2.272.000.000	1.933.886.000	238,39%	
3.1	Tiền dạy thêm học thêm	1.602.000.000	1.450.736.000	90,56%	
3.2	Tiền học Tiếng Anh	210.000.000		0,00%	
3.3	Tiền học Tin Học	210.000.000	54.250.000	25,83%	
3.4	Tiền học Nghề	-	87.600.000	0,00%	
3.5	Tiền thuê phòng học	-	36.300.000	0,00%	
3.6	Tiền căn tin - bãi xe	250.000.000	305.000.000	122,00%	
4	2023	641.934.946	-	0,00%	
4.1	Tiền quỹ phát triển sự nghiệp	438.811.352		0,00%	
4.2	Tiền quỹ khen thưởng	143.005.717		0,00%	
4.3	Tiền quỹ bổ sung thu nhập	-		0,00%	
4.4	Tiền quỹ phúc lợi	60.117.877		0,00%	
5	Các khoản thu hộ chi hộ năm 2022 mang sang 2023	230.541.254	41.497.600	149,58%	
5.1	Tiền Ấn Phẩm	176.575.422	700.000	0,40%	
5.2	Tiền Logo- phù hiệu	9.742.300	84.000	0,86%	
5.3	Tiền in đề	15.152.699		0,00%	
5.4	Tiền lệ phí bằng	1.621.000		0,00%	
5.5	Tiền CSSKBĐ	27.449.833	40.713.600	148,32%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	3.144.476.200	1.353.378.804	106,20%	
1	Học phí	990.000.000	1.051.342.227	106,20%	ứng :35tr tiền du lịch



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Phí			0,00%	
3	Chi thoả thuận, hoạt động dịch vụ	2.272.000.000	1.264.305.804	91,33%	
3.1	Tiền dạy thêm học thêm	1.602.000.000	1.157.372.234	72,25%	
3.2	Tiền học Tiếng Anh	210.000.000	-	0,00%	
3.3	Tiền học Tin Học	210.000.000	40.070.522	19,08%	
3.4	Tiền học Nghề	-	66.863.048	0,00%	
3.5	Tiền thuê phòng học	-	-	0,00%	
3.6	Tiền căn tin - bãi xe	250.000.000	-	0,00%	
4	Các loại quỹ trích cuối năm 2022 mang sang 2023	641.934.946	62.690.000	48,06%	
4.1	Tiền quỹ phát triển sự nghiệp	438.811.352	38.220.000	8,71%	
4.2	Tiền quỹ khen thưởng	143.005.717	1.400.000	0,98%	
4.3	Tiền quỹ bổ sung thu nhập	-	-	0,00%	
4.4	Tiền quỹ phúc lợi	60.117.877	23.070.000	38,37%	
5	Các khoản thu hộ chi hộ năm 2022 mang sang 2023	230.541.254	26.383.000	71,62%	
5.1	Tiền Ấn Phẩm	176.575.422	11.902.200	6,74%	
5.2	Tiền Logo- phù hiệu	9.742.300	-	0,00%	
5.3	Tiền in đề	15.152.699	4.100.000	27,06%	
5.4	Tiền lệ phí bằng	1.621.000	-	0,00%	
5.6	Tiền CSSKBD	27.449.833	10.380.800	37,82%	
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.564.486.717	1.991.631.076	55,09%	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.564.486.717	1.991.631.076	55,09%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.674.637.192	1.871.237.169	50,92%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.889.849.525	120.393.907	4,17%	

Ngày 07 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Ngọc Lam

Đơn vị: **TRUNG TÂM GDNN-GDTX HUYỆN CỬ CHI**

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2023(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-TTGDNN-GDTX ngày 07 / 7 /2023 của Trung tâm GDNN-GDTX)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	4.134.476.200
I	Số thu phí, lệ phí	990.000.000
1	Học phí	990.000.000
2	Phí	
3	Thu thỏa thuận, hoạt động dịch vụ	2.272.000.000
3.1	Tiền dạy thêm học thêm	1.602.000.000
3.2	Tiền học Tiếng Anh	210.000.000
3.3	Tiền học Tin Học	210.000.000
3.4	Tiền học Nghề	-
3.5	Tiền thuê phòng học	-
3.6	Tiền căn tin - bãi xe	250.000.000
4	Các loại quỹ trích cuối năm 2022 mang sang 2023	641.934.946
4.1	Tiền quỹ phát triển sự nghiệp	438.811.352
4.2	Tiền quỹ khen thưởng	143.005.717
4.3	Tiền quỹ bổ sung thu nhập	
4.4	Tiền quỹ phúc lợi	60.117.877
5	Các khoản thu hộ chi hộ năm 2022 mang sang 2023	230.541.254
5.1	Tiền Ấn Phẩm	176.575.422
5.2	Tiền Logo- phù hiệu	9.742.300
5.3	Tiền in đề	15.152.699
5.4	Tiền lệ phí bằng	1.621.000
5.5	Tiền CSSKBĐ	27.449.833
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	4.134.476.200
1	Học phí	990.000.000
2	Phí	
3	Chi thỏa thuận, hoạt động dịch vụ	2.272.000.000
3.1	Tiền dạy thêm học thêm	1.602.000.000
3.2	Tiền học Tiếng Anh	210.000.000
3.3	Tiền học Tin Học	210.000.000
3.4	Tiền học Nghề	-
3.5	Tiền thuê phòng học	-
3.6	Tiền căn tin - bãi xe	250.000.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
4	Các loại quỹ trích cuối năm 2022 mang sang 2023	641.934.946
4.1	Tiền quỹ phát triển sự nghiệp	438.811.352
4.2	Tiền quỹ khen thưởng	143.005.717
4.3	Tiền quỹ bổ sung thu nhập	
4.4	Tiền quỹ phúc lợi	60.117.877
5	Các khoản thu hộ chi hộ năm 2022 mang sang 2023	230.541.254
5.1	Tiền Ăn Phẩm	176.575.422
5.2	Tiền Logo- phù hiệu	9.742.300
5.3	Tiền in đề	15.152.699
5.4	Tiền lệ phí bằng	1.621.000
5.5	Tiền CSSKBĐ	27.449.833
2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.564.486.717
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.564.486.717
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.564.486.717
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.674.637.192
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.889.849.525

Ngày 07 tháng 7 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Ngọc Lam



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 6 Năm 2023

Tên đơn vị: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện

Mã ĐVQHNS: 1127990

Củ Chi
Địa chỉ: Tỉnh lộ 8, Khu Phố 3, Thị trấn Củ Chi, Tp HCM

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản:	3714.0.1127990.00000			
Số dư đầu kỳ	268.739.094			
Phát sinh tăng trong kỳ	269.200.000			
Phát sinh giảm trong kỳ	13.810.000			
Số dư cuối kỳ	524.129.094			
Tài khoản:	3713.0.1127990.94005			
Số dư đầu kỳ	143.003.364			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	1.400.000			
Số dư cuối kỳ	141.603.364			
Tài khoản:	3713.0.1127990.94001			
Số dư đầu kỳ	391.342.760			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	391.342.760			
Tài khoản:	3713.0.1127990.94006			
Số dư đầu kỳ	8.017.332			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	8.017.332			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 7 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu

Người ký: Nguyễn Nhật Nga
Ngày ký: 06/07/2023 14:13:06
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh

Nguyễn Nhật Nga

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: NGUYỄN THỊ THÚY VI
Ngày ký: 04/07/2023 15:43:08
Đơn vị: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Củ Chi

Người ký: NGUYỄN THỊ NGỌC LAM
Ngày ký: 06/07/2023 08:07:42
Đơn vị: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Củ Chi

NGUYỄN THỊ THÚY VI NGUYỄN THỊ NGỌC LAM

Mã chương: 622

Đơn vị: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Củ Chi

Mã ĐVQHNS: 1127990

Mã cấp NS: 3



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, ĐA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	075	00000	166.857	3.490.458.000	0	3.490.458.000	3.490.624.857	974.071.477	1.871.237.169	0	0	0	1.619.387.688
14	075	00000	275.861.860	2.798.000.000	0	2.798.000.000	3.073.861.860	120.393.907	120.393.907	0	0	0	2.953.467.953
Cộng:			276.028.717	6.288.458.000	0	6.288.458.000	6.564.486.717	1.094.465.384	1.991.631.076	0	0	0	4.572.855.641
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 7 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Thị Thu

Người ký: Nguyễn Nhật Nga
Ngày ký: 06/07/2023 14:13:05
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh

Nguyễn Nhật Nga

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: NGUYỄN THỊ THÚY VI
Ngày ký: 04/07/2023 15:43:08
Đơn vị: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Củ Chi

NGUYỄN THỊ THÚY VI NGUYỄN THỊ NGỌC LAM

Mã chương: 622

Đơn vị: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Củ Chi

Mã ĐVQHNS: 1127990

Mã cấp NS: 3



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	075	6001	00000	0	0	484.991.908	949.975.009	484.991.908	949.975.009
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	075	6051	00000	0	0	4.938.885	4.938.885	4.938.885	4.938.885
Phụ cấp chức vụ	13	075	6101	00000	0	0	14.080.500	28.161.000	14.080.500	28.161.000
Phụ cấp thu hút	13	075	6103	00000	0	0	1.350.000	2.700.000	1.350.000	2.700.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	075	6112	00000	0	0	140.087.118	280.174.236	140.087.118	280.174.236
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	075	6113	00000	0	0	2.011.500	4.023.000	2.011.500	4.023.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	075	6115	00000	0	0	73.697.292	146.637.262	73.697.292	146.637.262
Bảo hiểm xã hội	13	075	6301	00000	0	0	116.009.197	193.281.934	116.009.197	193.281.934
Bảo hiểm y tế	13	075	6302	00000	0	0	19.887.291	33.134.046	19.887.291	33.134.046
Kinh phí công đoàn	13	075	6303	00000	0	0	13.258.194	22.089.364	13.258.194	22.089.364
Bảo hiểm thất nghiệp	13	075	6304	00000	0	0	6.629.097	11.044.682	6.629.097	11.044.682
Chi khác	13	075	6449	00000	0	0	0	52.200.000	0	52.200.000
Tiền điện	13	075	6501	00000	0	0	39.233.348	51.385.596	39.233.348	51.385.596
Tiền nước	13	075	6502	00000	0	0	2.242.500	2.511.600	2.242.500	2.511.600
Tiền vệ sinh, môi trường	13	075	6504	00000	0	0	2.676.300	5.352.600	2.676.300	5.352.600
Vật tư văn phòng khác	13	075	6599	00000	0	0	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000

Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	075	6601	00000	0	0	257.103	430.625	257.103	430.625
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	075	6605	00000	0	0	8.766.450	9.506.750	8.766.450	9.506.750
Khoản điện thoại	13	075	6618	00000	0	0	2.700.000	5.400.000	2.700.000	5.400.000
Khác	13	075	6649	00000	0	0	0	1.265.000	0	1.265.000
Phụ cấp công tác phí	13	075	6702	00000	0	0	3.360.000	9.045.000	3.360.000	9.045.000
Khoản công tác phí	13	075	6704	00000	0	0	7.500.000	15.000.000	7.500.000	15.000.000
Thuê lao động trong nước	13	075	6757	00000	0	0	4.525.794	10.835.580	4.525.794	10.835.580
Chi phí thuê mướn khác	13	075	6799	00000	0	0	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	075	6913	00000	0	0	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	075	6949	00000	0	0	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	075	7053	00000	0	0	1.800.000	4.500.000	1.800.000	4.500.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	075	7854	00000	0	0	4.023.000	7.599.000	4.023.000	7.599.000
Chi khác	14	075	6449	00000	0	0	120.393.907	120.393.907	120.393.907	120.393.907
Cộng:					0	0	1.094.465.384	1.991.631.076	1.094.465.384	1.991.631.076
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 7 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Thị Thu

Người ký: Nguyễn Nhật Nga
Ngày ký: 06/07/2023 14:13:06
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Cà Chi - TP Hồ Chí Minh

Nguyễn Nhật Nga

Người ký: NGUYỄN THỊ THÚY VI
Ngày ký: 04/07/2023 15:43:08
Đơn vị: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Củ Chi

Người ký: NGUYỄN THỊ NGỌC LAM
Ngày ký: 06/07/2023 08:07:42
Đơn vị: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Củ Chi

NGUYỄN THỊ THÚY VI NGUYỄN THỊ NGỌC LAM

Chi nhánh: Chi nhánh H. Củ Chi - H. Củ Chi
Địa chỉ: Khu Phố 3, Thị Trấn Củ Chi-Huyện Củ Chi
Điện thoại: 0911 311 111

SỔ PHỤ / STATEMENT

Tên khách hàng / Customer name: TT GD Nghề Nghiệp- GD Thường Xuyên Huyện Củ Chi

Địa chỉ / Address: Khu Phố 3, Thị Trấn Củ Chi, HCM

Ngày in / Print out date: 05/07/2023

Loại tiền / Ccy: VND

Loại tiền gửi / DP kind: TG KKH TCKT

Tài khoản đồng sở hữu/ Joint A/C: No

Số tài khoản / A/C No: 6120201013071

Tình trạng tài khoản/ A/C status: Active

Ngày phát sinh trước / Prior Statement: 31/05/2023

522,280,375 **Doanh số nợ tháng** / Monthly less debit: 708,855,531

Số dư cuối ngày / Ending balance: 30/06/2023

57,557,550 **Doanh số có tháng** / Monthly plus credit: 244,132,706

Số bút toán/Doanh số nợ/ Less debit: 4

708,855,531 **Doanh số nợ năm** / Annual less debit: 2,112,642,583

Số bút toán/Doanh số có / Plus credit: 98

244,132,706 **Doanh số có năm** / Annual plus credit: 2,163,548,989

Ngày Date	Ghi chú Remark	Nợ Dr	Có Cr	Số dư Balance	Số tham chiếu Ref. no
02/06/2023	CT.THANH TOAN HOC PHI SSC TU NGAY 30 05 2023 DEN NGAY 30 05 2023		1,148,000	523,428,375	23060210005352
02/06/2023	TTHP SSC MOMO NGAY 29-05-2023		3,941,000	527,369,375	23060210001954
02/06/2023	SSC VTB KC HP20AA01 VIETIN 29.05.23		931,000	528,300,375	904A236025PXPTMH
02/06/2023	SSC VTB KC HP20AA01 VIETIN 27.05.23		1,148,000	529,448,375	904A236025PXNR7K
02/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 29-05-2023		9,247,000	538,695,375	23060210002352
02/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 28-05-2023		2,079,000	540,774,375	23060210002231
02/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 30-05-2023		6,020,000	546,794,375	23060210002512
02/06/2023	TTHP SSC ZALOPAY NGAY 29-05-2023		1,862,000	548,656,375	23060210002632
02/06/2023	TTHP SSC ZALOPAY NGAY 28-05-2023		1,148,000	549,804,375	23060210002617
05/06/2023	MB KET CHUYEN TIEN THU HOC PHINGAY 20230604 MA TRUONG 20AA01 KENH APP MBB		1,862,000	551,666,375	FT23156231283853
05/06/2023	MB KET CHUYEN TIEN THU HOC PHINGAY 20230602 MA TRUONG 20AA01 KENH APP MBB		2,296,000	553,962,375	FT23156424285411
06/06/2023	SSC VTB KC HP 20AA01 VIETTEL 30.05.23		1,148,000	555,110,375	904A23608ERU65D4
06/06/2023	SSC VTB KC HP 20AA01 VIETIN 30.05.23		1,148,000	556,258,375	904A23608ERV2QC7
06/06/2023	MB KET CHUYEN TIEN THU HOC PHINGAY 20230605 MA TRUONG 20AA01 KENH APP MBB		931,000	557,189,375	FT23157817245260
06/06/2023	CT.THANH TOAN HOC PHI SSC TU NGAY 02 06 2023 DEN NGAY 05 06 2023		4,872,000	562,061,375	23060610005161
06/06/2023	C/C Transfer From: #1902201057684 : Agribank CT học phí SSC từ ngày 01/06/2023 đến ngày 04/06/2023.Kênh thu: Agribank-20AA01		1,862,000	563,923,375	
06/06/2023	TTHP SSC MOMO NGAY 31-05-2023		2,079,000	566,002,375	23060610002527
06/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 31-05-2023		4,592,000	570,594,375	23060610002685

Chi nhánh: Chi nhánh H. Củ Chi - H. Củ Chi
Địa chỉ: KP 2-Tỉnh lộ 8- Thị Trấn Củ Chi-Huyện Củ Chi
Điện thoại/Fax: 1/1

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM



Mang niềm tin đến khách hàng

Ngày Date	Ghi chú Remark	Nợ Dr	Có Cr	Số dư Balance	Số tham chiếu Ref. no
06/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 01-06-2023		3,724,000	574,318,375	23060610002710
06/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 02-06-2023		4,655,000	578,973,375	23060610002821
06/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 03-06-2023		3,724,000	582,697,375	23060610002926
06/06/2023	TTHP SSC ZALOPAY NGAY 01-06-2023		931,000	583,628,375	23060610003039
06/06/2023	TTHP SSC ZALOPAY NGAY 03-06-2023		3,227,000	586,855,375	23060610003134
08/06/2023	MB KET CHUYEN TIEN THU HOC PHINGAY 20230607 MA TRUONG 20AA01 KENH APP MBB		3,227,000	590,082,375	FT23159924868329
09/06/2023	SSC VTB KC HP 20AA01 VIETTEL 04.06.23		931,000	591,013,375	904A2360DES7K9VJ
09/06/2023	SSC VTB KC HP 20AA01 VIETIN 04.06.23		931,000	591,944,375	904A2360DES7LABE
09/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 05-06-2023		11,823,000	603,767,375	23060910002601
09/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 06-06-2023		9,015,000	612,782,375	23060910002743
09/06/2023	TTHP SSC SSC-FV NGAY 04-06-2023		4,592,000	617,374,375	23060910002852
09/06/2023	TTHP SSC MOMO NGAY 04-06-2023		931,000	618,305,375	23060910002451
09/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 04-06-2023		1,862,000	620,167,375	23060910002643
09/06/2023	TTHP SSC ZALOPAY NGAY 04-06-2023		2,079,000	622,246,375	23060910002985
09/06/2023	TTHP SSC ZALOPAY NGAY 06-06-2023		931,000	623,177,375	23060910002962
09/06/2023	TTHP SSC ZALOPAY NGAY 05-06-2023		3,010,000	626,187,375	23060910002967
10/06/2023	Điều chỉnh lãi tiền gửi tháng 5	10,531		626,176,844	/
12/06/2023	MB KET CHUYEN TIEN THU HOC PHINGAY 20230610 MA TRUONG 20AA01 KENH APP MBB		1,148,000	627,324,844	FT23163004192228
12/06/2023	MB KET CHUYEN TIEN THU HOC PHINGAY 20230611 MA TRUONG 20AA01 KENH APP MBB		931,000	628,255,844	FT23163004192149
13/06/2023	C/C Transfer From: #1902201057684 : Agribank CT học phí SSC từ ngày 05/06/2023 đến ngày 11/06/2023.Kênh thu: Agribank-20AA01		3,724,000	631,979,844	
13/06/2023	CT.THANH TOAN HOC PHI SSC TU NGAY 11 06 2023 DEN NGAY 12 06 2023		2,079,000	634,058,844	23061310004518
13/06/2023	TTHP SSC ZALOPAY NGAY 08-06-2023		1,148,000	635,206,844	23061310002705
13/06/2023	TTHP SSC ZALOPAY NGAY 07-06-2023		5,089,000	640,295,844	23061310002629
13/06/2023	TTHP SSC ZALOPAY NGAY 09-06-2023		931,000	641,226,844	23061310002759
13/06/2023	TTHP SSC ZALOPAY NGAY 10-06-2023		931,000	642,157,844	23061310002741
13/06/2023	TTHP SSC MOMO NGAY 07-06-2023		2,296,000	644,453,844	23061310003352
13/06/2023	TTHP SSC MOMO NGAY 10-06-2023		2,793,000	647,246,844	23061310003269

Chi nhánh: Chi nhánh H. Củ Chi - H. Củ Chi
Địa chỉ: KP 2-Tỉnh lộ 8- Thị Trấn Củ Chi-Huyện Củ Chi
Điện thoại/Fax: 1/1

Ngày Date	Ghi chú Remark	Nợ Dr	Có Cr	Số dư Balance	Số tham chiếu Ref. no
13/06/2023	TTHP SSC SSC-FV NGAY 09-06-2023		3,010,000	650,256,844	23061310003377
13/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 08-06-2023		4,158,000	654,414,844	23061310002872
13/06/2023	TTHP SSC MOMO NGAY 08-06-2023		1,862,000	656,276,844	23061310003115
13/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 07-06-2023		6,951,000	663,227,844	23061310003345
13/06/2023	TTHP SSC SSC-FV NGAY 07-06-2023		931,000	664,158,844	23061310003374
13/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 10-06-2023		5,803,000	669,961,844	23061310003276
13/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 09-06-2023		5,586,000	675,547,844	23061310002892
13/06/2023	TTHP SSC MOMO NGAY 09-06-2023		2,793,000	678,340,844	23061310003153
13/06/2023	SPKB:FT[028884605]rut tien gui Ngan hang nop vao tk hoc phi	269,200,000		409,140,844	28884605
13/06/2023	SSC VTB KC HP 20AA01 VIETTEL 07.06.23		3,444,000	412,584,844	904A2360L8S54YCQ
14/06/2023	MB KET CHUYEN TIEN THU HOC PHINGAY 20230613 MA TRUONG 20AA01 KENH APP MBB		1,148,000	413,732,844	FT23165717806114
16/06/2023	MB KET CHUYEN TIEN THU HOC PHINGAY 20230615 MA TRUONG 20AA01 KENH APP MBB		931,000	414,663,844	FT23167530000829
16/06/2023	MB KET CHUYEN TIEN THU HOC PHINGAY 20230614 MA TRUONG 20AA01 KENH APP MBB		931,000	415,594,844	FT23167124770334
16/06/2023	CT.THANH TOAN HOC PHI SSC TU NGAY 13 06 2023 DEN NGAY 13 06 2023		2,554,000	418,148,844	23061610004181
16/06/2023	TTHP SSC MOMO NGAY 12-06-2023		1,862,000	420,010,844	23061610002032
16/06/2023	TTHP SSC VNPTMEDIA NGAY 12-06-2023		931,000	420,941,844	23061610002468
16/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 12-06-2023		4,158,000	425,099,844	23061610002447
16/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 11-06-2023		1,567,000	426,666,844	23061610002205
16/06/2023	TTHP SSC ZALOPAY NGAY 12-06-2023		1,623,000	428,289,844	23061610002389
16/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 13-06-2023		2,919,000	431,208,844	23061610002307
19/06/2023	MB KET CHUYEN TIEN THU HP 20230618 MA TRUONG 20AA01 KENH APP MBB		931,000	432,139,844	
20/06/2023	Thu phí quản lý tài khoản tháng 06 năm 2023	11,000		432,128,844	
20/06/2023	MB KET CHUYEN TIEN THU HOC PHINGAY 20230619 MA TRUONG 20AA01 KENH APP MBB		931,000	433,059,844	1306528
20/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 17-06-2023		931,000	433,990,844	1501949
20/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 15-06-2023		2,793,000	436,783,844	1502139
20/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 16-06-2023		1,862,000	438,645,844	1502515
20/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 14-06-2023		2,079,000	440,724,844	1502658

Chi nhánh: Chi nhánh H. Củ Chi - H. Củ Chi
Địa chỉ: KP 2-Tỉnh lộ 8- Thị Trấn Củ Chi-Huyện Củ Chi
Điện thoại/Fax: 1/1

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM



Mang niềm tin đến khách hàng

Ngày Date	Ghi chú Remark	Nợ Dr	Có Cr	Số dư Balance	Số tham chiếu Ref. no
20/06/2023	TTHP SSC MOMO NGAY 16-06-2023		931,000	441,655,844	1502826
20/06/2023	TTHP SSC ZALOPAY NGAY 14-06-2023		1,148,000	442,803,844	1502960
21/06/2023	MB KET CHUYEN TIEN THU HOC PHINGAY 20230620 MA TRUONG 20AA01 KENH APP MBB		931,000	443,734,844	1831970
23/06/2023	CT.THANH TOAN HOC PHI SSC TU NGAY 21 06 2023 DEN NGAY 21 06 2023		1,148,000	444,882,844	3042139
23/06/2023	TTHP SSC ZALOPAY NGAY 19-06-2023		931,000	445,813,844	3057519
23/06/2023	TTHP SSC MOMO NGAY 18-06-2023		931,000	446,744,844	3058188
23/06/2023	TTHP SSC ZALOPAY NGAY 18-06-2023		1,148,000	447,892,844	3060969
23/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 18-06-2023		1,862,000	449,754,844	3061608
23/06/2023	TTHP SSC MOMO NGAY 20-06-2023		931,000	450,685,844	3116308
23/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 19-06-2023		2,771,000	453,456,844	3116679
23/06/2023	TTHP SSC MOMO NGAY 19-06-2023		1,862,000	455,318,844	3117824
23/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 20-06-2023		4,577,000	459,895,844	3118906
23/06/2023	TTHP SSC SSC-FV NGAY 19-06-2023		1,148,000	461,043,844	3119227
26/06/2023	MB KET CHUYEN TIEN THU HOC PHINGAY 20230623 MA TRUONG 20AA01 KENH APP MBB		1,840,000	462,883,844	4171730
27/06/2023	MB KET CHUYEN TIEN THU HOC PHINGAY 20230626 MA TRUONG 20AA01 KENH APP MBB		1,840,000	464,723,844	4617516
27/06/2023	SSC VTB KC HP 20AA01 VIETTEL 21.06.23		1,148,000	465,871,844	4754320
27/06/2023	TTHP SSC MOMO NGAY 22-06-2023		931,000	466,802,844	4763969
27/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 21-06-2023		3,346,000	470,148,844	4764228
27/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 22-06-2023		1,623,000	471,771,844	4764452
27/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 23-06-2023		931,000	472,702,844	4764839
27/06/2023	TTHP SSC ZALOPAY NGAY 21-06-2023		2,771,000	475,473,844	4765062
27/06/2023	TTHP SSC SSC-FV NGAY 23-06-2023		4,416,000	479,889,844	4765313
27/06/2023	TTHP SSC SSC-FV NGAY 24-06-2023		1,148,000	481,037,844	4765538
29/06/2023	RUT TIEN TU TK SO 6120201013071 CHUYEN VAO TK 6120201006677	439,634,000		41,403,844	
30/06/2023	TTHP SSC SSC-FV NGAY 26-06-2023		1,840,000	43,243,844	6826515
30/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 25-06-2023		3,040,000	46,283,844	6826976
30/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 26-06-2023		4,253,000	50,536,844	6829585
30/06/2023	TTHP SSC MOMO NGAY 26-06-2023		1,148,000	51,684,844	6829621

Chi nhánh: Chi nhánh H. Cũ Chi - H. Cũ Chi
Địa chỉ: KP 2-Tỉnh lộ 8- Thị Trấn Cũ Chi-Huyện Cũ Chi
Điện thoại/Fax: 1/1

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM



Mang phồn thịnh đến khách hàng

Ngày Date	Ghi chú Remark	Nợ Dr	Có Cr	Số dư Balance	Số tham chiếu Ref. no
30/06/2023	TTHP SSC PAYOO NGAY 27-06-2023		5,756,000	57,440,844	6830301
30/06/2023	Lãi tiền gửi		116,706	57,557,550	

ca
pr

Nguyễn Thúy Hiền Phạm



SỔ CHI TIẾT TIỀN GỬI NGÂN HÀNG AGRIBANK

SỔ PHỤ THEO NGÂN HÀNG AGRIBANK NĂM 2023

SỐ TÀI KHOẢN: 6120201013071

Ngày	Chứng từ					
tháng	Thu	Chi	Diễn giải	Thu	Chi	Tồn
			Mang sang			6.651.144
03/01/2023			Rút tiền BHYT nhập về TK6677		5.046.052	1.605.092
06/01/2023			Thu học phí	681.000		2.286.092
10/01/2023			Thu học phí	9.947.000		12.233.092
12/01/2023			Thu học phí	1.247.000		13.480.092
13/01/2023			Thu học phí	1.047.000		14.527.092
16/01/2023			Thu học phí	1.618.000		16.145.092
17/01/2023			Thu học phí	8.089.000		24.234.092
27/01/2023			Thu phí quản lý tài khoản tháng 01/2023		11.000	24.223.092
31/01/2023			Thu học phí	1.878.000		26.101.092
31/01/2023			Lãi tiền gửi tháng 01/2023	6.716		26.107.808
03/02/2023			Thu học phí	2.832.000		28.939.808
06/02/2023			Thu học phí	3.711.000		32.650.808
07/02/2023			Thu học phí	49.880.000		82.530.808
08/02/2023			Thu học phí	3.049.000		85.579.808
09/02/2023			Thu học phí	16.550.000		102.129.808
10/02/2023			Thu học phí	62.148.000		164.277.808
13/02/2023			Thu học phí	5.456.000		169.733.808
14/02/2023			Thu học phí	164.889.000		334.622.808
15/02/2023			Thu học phí	2.946.000		337.568.808
16/02/2023			Thu học phí	5.356.000		342.924.808
17/02/2023			Thu học phí	85.490.000		428.414.808
20/02/2023			Thu phí quản lý tài khoản tháng 02/2023		11.000	428.403.808
20/02/2023			Thu học phí	7.362.000		435.765.808
21/02/2023			Thu học phí	109.589.000		545.354.808
22/02/2023			Thu học phí	1.431.000		546.785.808
23/02/2023			Thu học phí	11.058.000		557.843.808
24/02/2023			Thu học phí	56.064.000		613.907.808
27/02/2023			Thu học phí	6.515.000		620.422.808
27/02/2023			NTBD rút tiền		150.000.000	470.422.808
28/02/2023			Thu học phí	135.632.000		606.054.808
28/02/2023			Lãi tiền gửi tháng 02/2023	115.189		606.169.997
01/03/2023			Thu học phí	1.622.000		607.791.997
02/03/2023			Thu học phí	4.480.000		612.271.997
03/03/2023			Thu học phí	51.656.000		663.927.997
06/03/2023			Thu học phí	886.000		664.813.997
06/03/2023			Rút tiền nhập về TK6677		478.893.000	185.920.997
07/03/2023			Thu học phí	26.255.000		212.175.997
09/03/2023			Thu học phí	811.000		212.986.997
10/03/2023			Thu học phí	21.948.000		234.934.997
13/03/2023			Thu học phí	1.548.000		236.482.997
14/03/2023			Thu học phí	13.725.000		250.207.997
17/03/2023			Thu học phí	1.772.000		251.979.997

20/03/2023		Phí quản lý tài khoản tháng 3/2023		11.000	251.968.997
20/03/2023		Thu học phí	32.401.000		284.369.997
22/03/2023		Thu học phí	8.333.000		292.702.997
29/03/2023		Thu học phí	811.000		293.513.997
31/03/2023		Lãi tiền gửi	136.728		293.650.725
04/04/2023		Thu học phí	1.572.000		295.222.725
05/04/2023		NTBD rút tiền nhập về TK6677		46.870.000	248.352.725
05/04/2023		Rút tiền nộp vào TK3714		244.950.000	3.402.725
05/04/2023		Thu học phí	790.000		4.192.725
06/04/2023		Thu học phí	3.836.000		8.028.725
07/04/2023		Thu học phí	31.015.000		39.043.725
10/04/2023		Thu học phí	4.675.000		43.718.725
11/04/2023		Thu học phí	88.570.000		132.288.725
12/04/2023		Thu học phí	39.969.000		172.257.725
14/04/2023		Thu học phí	125.990.000		298.247.725
17/04/2023		Thu học phí	11.284.000		309.531.725
18/04/2023		Thu học phí	28.005.000		337.536.725
19/04/2023		Thu học phí	76.889.000		414.425.725
20/04/2023		Phí quản lý tài khoản tháng 4/2023		11.000	414.414.725
20/04/2023		Thu học phí	839.000		415.253.725
21/04/2023		Thu học phí	24.069.000		439.322.725
24/04/2023		Thu học phí	5.311.000		444.633.725
25/04/2023		Thu học phí	95.441.000		540.074.725
26/04/2023		Thu học phí	1.482.000		541.556.725
27/04/2023		Thu học phí	22.276.000		563.832.725
28/04/2023		Thu học phí	76.700.000		640.532.725
28/04/2023		Lãi tiền gửi	84.751		640.617.476
04/05/2023		Thu học phí	7.836.000		648.453.476
05/05/2023		Thu học phí	91.934.000		740.387.476
05/05/2023		NTBD rút tiền nhập về TK6677		477.973.000	262.414.476
08/05/2023		Thu học phí	11.117.000		273.531.476
09/05/2023		Thu học phí	50.975.000		324.506.476
10/05/2023		Thu học phí	14.999.000		339.505.476
12/05/2023		Thu học phí	11.797.000		351.302.476
15/05/2023		Thu học phí	42.765.000		394.067.476
16/05/2023		Thu học phí	2.073.000		396.140.476
17/05/2023		Thu học phí	4.964.000		401.104.476
19/05/2023		Thu học phí	8.082.000		409.186.476
20/05/2023		Phí quản lý tài khoản tháng 5/2023		11.000	409.175.476
23/05/2023		Thu học phí	27.186.000		436.361.476
24/05/2023		Thu học phí	1.862.000		438.223.476
26/05/2023		Thu học phí	38.598.000		476.821.476
29/05/2023		Thu học phí	2.771.000		479.592.476
30/05/2023		Thu học phí	42.569.000		522.161.476
31/05/2023		Lãi tiền gửi	118.899		522.280.375
02/06/2023		Thu học phí	27.524.000		549.804.375
05/06/2023		Thu học phí	4.158.000		553.962.375
06/06/2023		Thu học phí	32.893.000		586.855.375
08/06/2023		Thu học phí	3.227.000		590.082.375

09/06/2023		Thu học phí	36.105.000		626.187.375
10/06/2023		Điều chỉnh lãi tiền gửi tháng 5/2023		10.531	626.176.844
12/06/2023		Thu học phí	2.079.000		628.255.844
13/06/2023		Thu học phí	50.085.000		678.340.844
13/06/2023		NTBD rút tiền nhập về TK3714		269.200.000	409.140.844
13/06/2023		Thu học phí	3.444.000		412.584.844
14/06/2023		Thu học phí	1.148.000		413.732.844
16/06/2023		Thu học phí	17.476.000		431.208.844
19/06/2023		Thu học phí	931.000		432.139.844
20/06/2023		Phí quản lý tài khoản tháng 6/2023		11.000	432.128.844
20/06/2023		Thu học phí	10.675.000		442.803.844
21/06/2023		Thu học phí	931.000		443.734.844
23/06/2023		Thu học phí	17.309.000		461.043.844
26/06/2023		Thu học phí	1.840.000		462.883.844
27/06/2023		Thu học phí	18.154.000		481.037.844
29/06/2023		NTBD rút tiền nhập về TK6677		439.634.000	41.403.844
30/06/2023		Thu học phí	16.037.000		57.440.844
30/06/2023		Lãi tiền gửi tháng 6/2023	116.706		57.557.550
		Cộng phát sinh trong năm	2.163.548.989	2.112.642.583	
		Số dư năm trước chuyển sang	6.651.144		
		Lũy kế từ đầu năm	2.170.200.133	2.112.642.583	
		Số dư cuối tháng			57.557.550

1/ Tiền Học Phí:			
		Số dư	-
		Thu trong kỳ	569.600.000
		Rút	514.150.000
		Số dư 2023	55.450.000
2/ Tiền DTHT			
		Số dư	-
		Thu trong kỳ	1.450.736.000
		Rút	1.450.736.000
		Số dư 2023	-
3/ Tiền Tin Học			
		Số dư	
		Thu trong kỳ	54.250.000
		Rút	54.250.000
		Số dư 2023	-
4/ Tiền Nghề			
		Số dư	-
		Thu trong kỳ	87.600.000
		Rút	87.600.000
		Số dư 2023	-
5/Tiền lãi ngân hàng			
		Số dư	1.605.092
		Tiền lãi NH năm 2023	568.458
		Phí quản lý tài khoản 2023	66.000
		Mua séc	-
		Phí chuyển tiền	-
		Số dư 2023	2.107.550
6/ Tiền BHTN			
		Số dư	-
		Thu trong kỳ	-
		Rút	-
		Số dư 2023	-
7/ Tiền BHYT			
		Số dư	-
		Thu trong kỳ	5.046.052
		Rút	5.046.052
		Số dư 2023	-
8/Tiền Phù Hiệu			
		Số dư	-
		Thu trong kỳ	84.000
		Rút	84.000
		Số dư 2023	-
8/Tiền HSNH			
		Số dư	-



		Thu trong kỳ	700.000
		Rút	700.000
		<u>Số dư 2023</u>	<u>-</u>
		Tổng cộng số dư	<u>57.557.550</u>

Lãi

2.107.550

Số dư sau lãi

55.450.000

Ngày 07 tháng 7 năm 2023

KÊ TOÁN

GIÁM ĐỐC

Thuy



Nguyễn Thị Thùy Vi

Nguyễn Thị Ngọc Lam

Chi nhánh: Chi nhánh H. Củ Chi - H. Củ Chi
Địa chỉ: KP 2, Tỉnh lộ 8- Thị Trấn Củ Chi-Huyện Củ Chi
Điện thoại/Fax: 0292 386677

SỔ PHỤ / STATEMENT

Tên khách hàng / Customer name : TT GD Nghề Nghiệp- GD Thường Xuyên Huyện Củ Chi

Địa chỉ / Address : Khu Phố 3, Thị Trấn Củ Chi, HCM

Ngày in / Print out date : 05/07/2023

Loại tiền / Ccy : VND

Loại tiền gửi / DP kind : TG KKH TCKT

Tài khoản đồng sở hữu / Joint A/C : No

Số tài khoản / A/C No : 6120201006677

Tình trạng tài khoản / A/C status : Active

Ngày phát sinh trước / Prior Statement : 31/05/2023

852,353,626 **Doanh số nợ tháng** / Monthly less debit : 324,828,038

Số dư cuối ngày / Ending balance : 30/06/2023

1,017,351,660 **Doanh số có tháng** / Monthly plus credit: 489,826,072

Số bút toán/Doanh số nợ / Less debit : 10

324,828,038 **Doanh số nợ năm** / Annual less debit : 1,586,315,077

Số bút toán/Doanh số có / Plus credit : 5

489,826,072 **Doanh số có năm** / Annual plus credit : 2,045,268,642

Ngày Date	Ghi chú Remark	Nợ Dr	Có Cr	Số dư Balance	Số tham chiếu Ref. no
02/06/2023	NGO THI BICH DAN RUT TIEN	40,000,000		812,353,626	
10/06/2023	Phi duy trì DV SMS Banking Tháng 06/2023	55,000		812,298,626	
10/06/2023	Điều chỉnh lãi tiền gửi tháng 5	10,038		812,288,588	
13/06/2023	NGO THI BICH DAN RUT TIEN	35,000,000		777,288,588	
13/06/2023	NGO THI BICH DAN RUT TIEN	46,000,000		731,288,588	
14/06/2023	LE PHAT LOI nộp tiền : TIEN THUE MAT BANG THANG 5/2023		18,000,000	749,288,588	
20/06/2023	Thu phí quản lý tài khoản tháng 06 năm 2023	11,000		749,277,588	
21/06/2023	NGUYEN THANH DANH nộp tiền : THANH TOAN TIEN GIU XE MAT BANG THANG 05/2023		31,000,000	780,277,588	
23/06/2023	NGO THI BICH DAN RUT TIEN	113,000,000		667,277,588	
23/06/2023	NGUYEN THANH DANH nộp tiền : MAT BANG BAI GIU XE CUA T5/2023		1,000,000	668,277,588	
29/06/2023	NGO THI BICH DAN RUT TIEN	90,000,000		578,277,588	
29/06/2023	TT GD Nghe Nghiep- GD Thuong Xuyen Huyen Cu Chi THANH TOAN TIEN SUA CHUA MAY BOM NUOC CHO HO KINH DOANH TRI MINH	741,000		577,536,588	API6031463
29/06/2023	TT GD Nghe Nghiep- GD Thuong Xuyen Huyen Cu Chi THANH TOAN TIEN SUA CHUA MAY BOM NUOC CHO HO KINH DOANH TRI MINH	11,000		577,525,588	6031463
29/06/2023	RUT TIEN TU TK SO 6120201013071 CHUYEN VAO TK 6120201006677		439,634,000	1,017,159,588	
30/06/2023	Lãi tiền gửi		192,072	1,017,351,660	

SỔ CHI TIẾT TIỀN GỬI NGÂN HÀNG AGRIBANK

SỔ PHỤ THEO NGÂN HÀNG AGRIBANK NĂM 2023

SỐ TÀI KHOẢN: 6120201006677

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	Thu	Chi	Tồn
	Thu	Chi				
			Mang sang			558.398.095
03/01/2023			Chuyển tiền mua BHYT (đợt 2)		7.603.470	550.794.625
03/01/2023			Nhận tiền BHYT từ TK 071 nhập TK 6677	5.046.052		555.840.677
05/01/2023			NTBD rút tiền nộp BHTN 46.200.000+ tiền thuê phòng học 14.929.200		61.129.200	494.711.477
09/01/2023			Phí SMS DV biến động số dư tháng 12/2022		55.000	494.656.477
13/01/2023			NTBD rút tiền về nhập quỹ tiền mặt		352.637.766	142.018.711
19/01/2023			BHXX trích kinh phí CSSKBĐ năm 2022 (quý I+II+III+IV)	40.713.600		182.732.311
27/01/2023			Phí quản lý tài khoản tháng 01/2023		11.000	182.721.311
27/01/2023			BHXX trích thủ lao BHYT HSSV tháng 10 đến tháng 12 năm 2022	7.603		182.728.914
31/01/2023			Lãi tiền gửi	128.953		182.857.867
01/02/2023			NTBD nộp tiền vào tài khoản	180.000.000		362.857.867
07/02/2023			Phí SMS DV biến động số dư tháng 01/2023		55.000	362.802.867
13/02/2023			Lê Phát Lợi nộp tiền thuê mặt bằng căn tin	25.000.000		387.802.867
20/02/2023			Phí quản lý tài khoản tháng 02/2023		11.000	387.791.867
22/02/2023			BHXX thoái thu BHYT HSSV QĐ 55	2.675.295		390.467.162
28/02/2023			NTBD nộp tiền vào tài khoản	93.000.000		483.467.162
28/02/2023			Lãi tiền gửi	146.170		483.613.332
06/03/2023			Chuyển tiền từ TK071 nhập về TK6677 trong đó: DTHT: 435.803.849 TH: 22.969.440 NG: 19.832.711 HSNH: 500.000 PH: 60.000	478.893.000		962.506.332
07/03/2023			Phí SMS DV biến động số dư tháng 3/2023		55.000	962.451.332
07/03/2023			NTBD rút tiền trong đó: DTHT: 32.324.705 Thoái thu BH cho HSSV theo QĐ 55: 2.675.295		35.000.000	927.451.332
07/03/2023			Thanh toán tiền vệ sinh 6 máy lạnh		1.500.000	925.951.332
07/03/2023			Phí thanh toán tiền vệ sinh 6 máy lạnh		11.000	925.940.332
08/03/2023			NTBD rút tiền trong đó: DTHT: 277.852.291 TH: 8.412.496 NG: 15.498.199		301.763.286	624.177.046
09/03/2023			Lê Phát Lợi nộp tiền thuê mặt bằng căn tin tháng 02/2023	25.000.000		649.177.046
13/03/2023			Nguyễn Thanh Danh nộp tiền thuê mặt bằng bãi xe tháng 02/2023	31.000.000		680.177.046
20/03/2023			Thu phí quản lý tài khoản tháng 3/2023		11.000	680.166.046
24/03/2023			Trường Trung cấp Lương Thực Thực phẩm nộp tiền HKII năm học 2021-	36.300.000		716.466.046
28/03/2023			NTBD rút tiền 12.000.000 trong đó DTHT : 4.900.000 TH: 3.000.000 ID: 4.100.000		12.000.000	704.466.046
31/03/2023			Lãi tiền gửi	283.466		704.749.512
05/04/2023			NTBD rút tiền 40.000.000 trong đó DTHT: 32.000.000 CSSKBĐ: 8.000.000		40.000.000	664.749.512
05/04/2023			Thanh toán tiền VPP cho Minh Tú trong đó Ấn phẩm: 3.051.200 VPP: 131.700 (Tin học) Phí: 11.000		3.051.200 131.700 11.000	661.698.312 661.566.612 661.555.612
05/04/2023			Thanh toán tiền sửa chữa thiết bị PCCC Sửa chữa: 4.180.000 (dtht)		4.180.000	657.375.612

	Phí: 11.000		11.000	657.364.612
05/04/2023	Rút tiền thu từ TK3071 nhập về TK 6677 trong đó	46.870.000		704.234.612
	DTHT: 43.988.000			704.234.612
	TH: 1.120.000			704.234.612
	NG: 1.650.000			704.234.612
	AP: 100.000			704.234.612
	PH: 12.000			704.234.612
07/04/2023	Lê Phát Lợi nộp tiền thuê mặt bằng căn tin tháng 3/2023	25.000.000		729.234.612
08/04/2023	Phí SMS DV biến động số dư tháng 4/2023		55.000	729.179.612
13/04/2023	Nguyễn Thanh Danh nộp tiền thuê mặt bằng bãi xe tháng 3/2023	31.000.000		760.179.612
18/04/2023	NTBD rút tiền 131.820.000 trong đó		131.820.000	628.359.612
	DTHT: 122.820.000			628.359.612
	TH: 3.600.000			628.359.612
	NG: 5.400.000			628.359.612
18/04/2023	Thanh toán tiền khám sức khỏe cho CB,GV,NV (từ quỹ phúc lợi)		16.570.000	611.789.612
20/04/2023	Thu phí quản lý tài khoản tháng 4/2023		11.000	611.778.612
25/04/2023	Thanh toán tiền internet tháng 02+3/2023 trong đó			611.778.612
	Internet: 1.315.417		1.315.417	610.463.195
	Phí: 11.000		11.000	610.452.195
28/04/2023	Lãi tiền gửi	182.696		610.634.891
05/05/2023	NTBD rút tiền 211.740.000 trong đó		211.740.000	398.894.891
	DTHT: 180.000.000			398.894.891
	TH: 14.740.000			398.894.891
	NG: 14.000.000			398.894.891
	QUỸ PTSN: 3.000.000			398.894.891
05/05/2023	Rút tiền thu từ TK3071 nhập về TK 6677 trong đó	477.973.000		876.867.891
	DTHT: 412.748.000			876.867.891
	TH: 23.450.000			876.867.891
	NG: 41.775.000			876.867.891
09/05/2023	Phí SMS DV biến động số dư tháng 5/2023		55.000	876.812.891
09/05/2023	Thanh toán tiền cước internet T4/2023 cho Viettel		660.000	876.152.891
	Phí chuyển tiền trong nước + VAT		11.000	876.141.891
10/05/2023	Nguyễn Thanh Danh nộp tiền thuê mặt bằng bãi xe tháng 4/2023	31.000.000		907.141.891
11/05/2023	Lê Phát Lợi nộp tiền thuê mặt bằng căn tin tháng 4/2023	25.000.000		932.141.891
12/05/2023	NTBD rút tiền 70.000.000 trong đó		70.000.000	862.141.891
	DTHT: 60.000.000			862.141.891
	TH: 14.740.000			862.141.891
	NG: 14.000.000			862.141.891
	QUỸ PTSN: 3.000.000			862.141.891
20/05/2023	Thu phí quản lý tài khoản tháng 5/2023		11.000	862.130.891
29/05/2023	NTBD rút tiền 10.000.000 trong đó		10.000.000	852.130.891
	DTHT: 3.000.000			852.130.891
	NG: 1.000.000			852.130.891
	AP: 6.000.000			852.130.891
31/05/2023	Lãi tiền gửi	222.735		852.353.626
02/06/2023	NTBD rút tiền 40.000.000 trong đó		40.000.000	812.353.626
	DTHT: 32.000.000			812.353.626
	NG: 3.000.000			812.353.626
	AP: 4.000.000 ; TH: 1.000.000			812.353.626
10/06/2023	Phí SMS DV biến động số dư tháng 6/2023		55.000	812.298.626
10/06/2023	Điều chỉnh lãi tiền gửi tháng 5/2023		10.038	812.288.588
13/06/2023	NTBD rút tiền 35.000.000 trong đó		35.000.000	777.288.588
	DTHT: 35.000.000			777.288.588
13/06/2023	NTBD rút tiền 46.000.000 trong đó		46.000.000	731.288.588
	DTHT: 46.000.000			731.288.588
14/06/2023	Lê Phát Lợi nộp tiền thuê mặt bằng căn tin tháng 5/2023	18.000.000		749.288.588
20/06/2023	Thu phí quản lý tài khoản tháng 5/2023		11.000	749.277.588
21/06/2023	Nguyễn Thành Danh nộp tiền thuê mặt bằng bãi xe tháng 5/2023	31.000.000		780.277.588

23/06/2023	NTBD rút tiền 113.000.000 trong đó DTHT: 110.000.000 NG: 3.000.000		113.000.000	667.277.588 667.277.588 667.277.588
23/06/2023	Nguyễn Thành Danh nộp tiền thuê mặt bằng bãi xe tháng 5/2023(bổ sung)	1.000.000		668.277.588
29/06/2023	NTBD rút tiền 90.000.000 trong đó DTHT: 90.000.000		90.000.000	578.277.588 578.277.588
29/06/2023	Thanh toán tiền sửa chữa máy bơm nước cho hộ kinh doanh Trí Minh		741.000	577.536.588
29/06/2023	Phí chuyển tiền thanh toán cho hộ kinh doanh Trí Minh		11.000	577.525.588
29/06/2023	Rút tiền thu từ TK3071 nhập về TK 6677 trong đó DTHT: 430.367.000 TH: 3.430.000 NG: 5.725.000 PH: 12.000 HSNH: 100.000	439.634.000		1.017.159.588 1.017.159.588 1.017.159.588 1.017.159.588 1.017.159.588 1.017.159.588
30/06/2023	Lãi tiền gửi tháng 6/2023	192.072		1.017.351.660
	Cộng phát sinh trong năm	2.045.268.642	1.586.315.077	
	Số dư năm trước chuyển sang	558.398.095		
	Lũy kế từ đầu năm	2.603.666.737	1.586.315.077	
	Số dư cuối tháng			1.017.351.660

Ngày 07 tháng 7 năm 2023

KẾ TOÁN

Thuy

Nguyễn Thị Thúy Vi



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Lam



1/ KP CSSKBĐ:

Số dư kinh phí CSSKBĐ năm 2022	447.145
Nhận Kinh phí CSSKBĐ năm 2023	65.713.600
Rút kinh phí CSSKB	9.000.000
Số dư 2022	57.160.745

2/ Hoa hồng BHYT học sinh

Số dư 2022	-
Nhận kinh phí hoa hồng 2022(thù lao BHYT HSSV từ tháng 1-6/2021)	-
Rút hoa hồng	-
Số dư 2022	-

3/ Tiền cho thuê BX

Số dư 2022	-
Gửi năm 2023	187.000.000
Rút năm 2023	-
Số dư 2022	187.000.000

4/ Tiền cho thuê CT

Số dư 2022	-
Gửi năm 2023	118.000.000
Rút năm 2023	-
Số dư 2021	118.000.000

5/ Tiền cho thuê phòng

Số dư 2022	-
Gửi năm 2023	36.300.000
Rút năm 2023	-
Số dư 2022	36.300.000

6/ Tiền nghề

Số dư 2022	-
Gửi năm 2023	68.982.711
Rút năm 2023	48.898.499
Số dư 2022	20.084.212

7/Tiền DTHT:

Số dư 2022	-
Gửi năm 2023	1.322.906.849
Rút năm 2023	1.030.817.996
Số dư 2022	292.088.853

8/Tiền TH:

Số dư 2022	-
Gửi năm 2023	50.696.440
Rút năm 2022	37.359.613
Số dư 2022	13.336.827

9/Tiền Phù Hiệu

Số dư 2022	-
Gửi năm 2023	9.754.300
Rút năm 2023	-
Số dư 2022	9.754.300

10/ Tiền HSNH (ấn phẩm)

Số dư 2022	-
Gửi năm 2023	177.275.422
Rút năm 2023	12.051.200
Số dư 2022	165.224.222

11/ Tiền In Đề

Số dư 2022	-
Gửi năm 2023	15.152.699
Rút năm 2023	4.100.000
Số dư 2022	11.052.699

12/ Tiền LPB

Số dư 2022	-
------------	---

Gửi năm 2023	1.621.000
Rút năm 2023	-
Số dư 2022	1.621.000

13/Tiền lãi ngân hàng

Số dư 2022	9.856.266
Tiền lãi NH năm 2023	1.163.695
Phí biến động số dư 2023	330.000
Phí quản lý tài khoản 2023	66.000
Phí chuyển tiền năm 2023	66.000
Điều chỉnh lãi tháng 5/2023	10.038
Thanh toán tiền mua 3 quyền séc	-
Số dư 2022	10.547.923

14/ Tiền gửi thanh lý tài sản

Số dư 2022	-
Gửi năm 2023	22.911.000
Rút năm 2023	-
Số dư 2023	22.911.000

15/ Thoái thu BHYT

Số dư 2022	-
Gửi năm 2023	2.675.295
Rút năm 2023	2.675.295
Số dư 2023	-

16/Tiền quỹ PL

Số dư 2022	-
Gửi năm 2023	40.233.849
Rút năm 2023	16.570.000
Số dư 2023	23.663.849

17/Tiền quỹ PTSN

Số dư 2022	-
Gửi năm 2023	12.248.592
Rút năm 2023	3.000.000
Số dư 2023	9.248.592

18/Tiền CCTL từ thu SN

Số dư 2022	-
Gửi năm 2023	39.357.438
Rút năm 2023	-
Số dư 2023	39.357.438

Tổng cộng số dư

	1.017.351.660
	10.547.923
Tổng cộng số dư (sau lãi)	1.006.803.737

KẾ TOÁN

Thay

Nguyễn Thị Thúy Vi

Ngày 07 tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Handwritten signature of Nguyễn Thị Ngọc Lam.

Nguyễn Thị Ngọc Lam